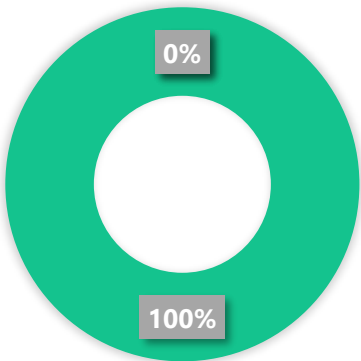


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,200
SL cổ phiếu LH		19,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,640
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		138
P/E		184.4
EPS		39

	YTD	1T	3T	6T
STH	2.9%	10.9%	0.0%	14.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

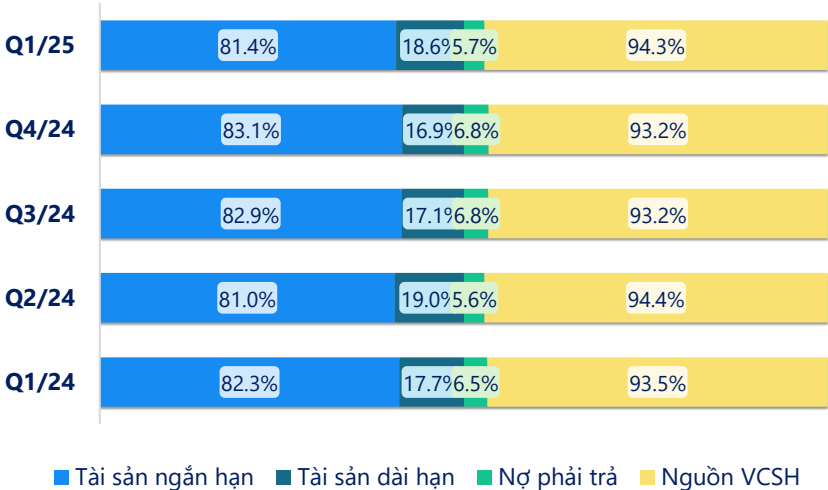
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

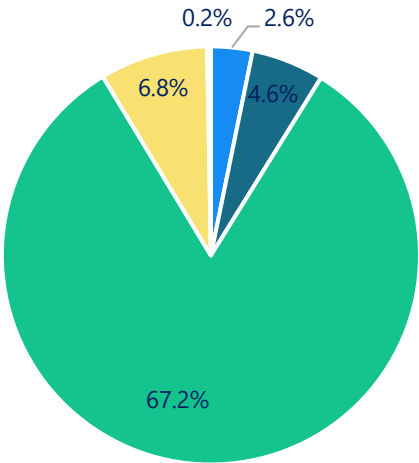
Cơ cấu Tổng tài sản



- Tài sản ngắn hạn
- Tài sản dài hạn
- Nợ phải trả
- Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

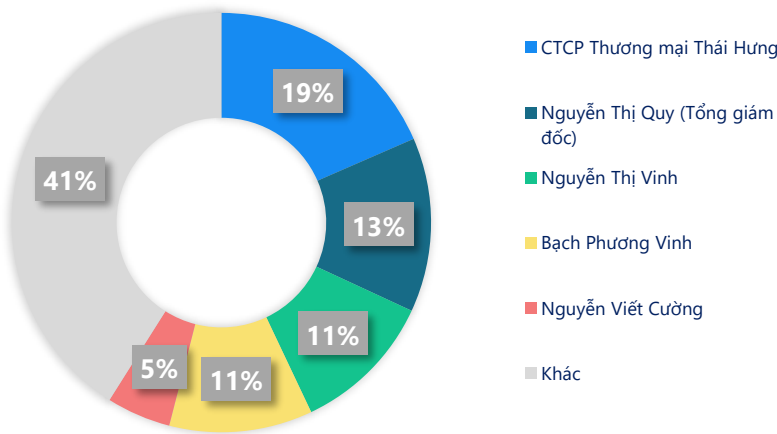


- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)

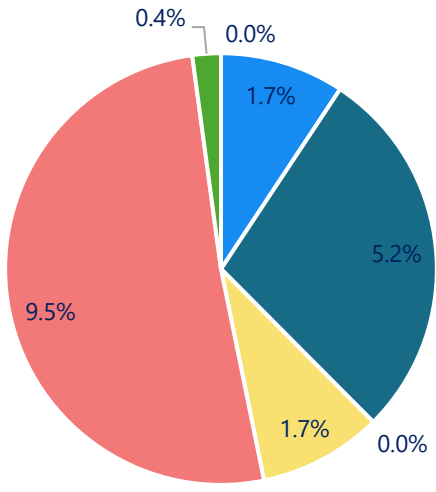
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Thương mại Thái Hưng
- Nguyễn Thị Quy (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Vinh
- Bạch Phương Vinh
- Nguyễn Viết Cường
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

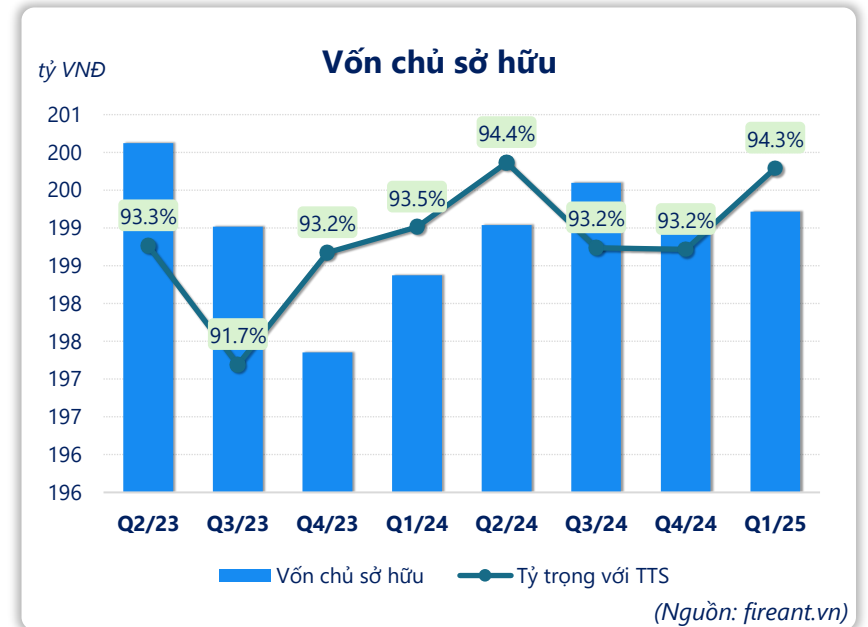
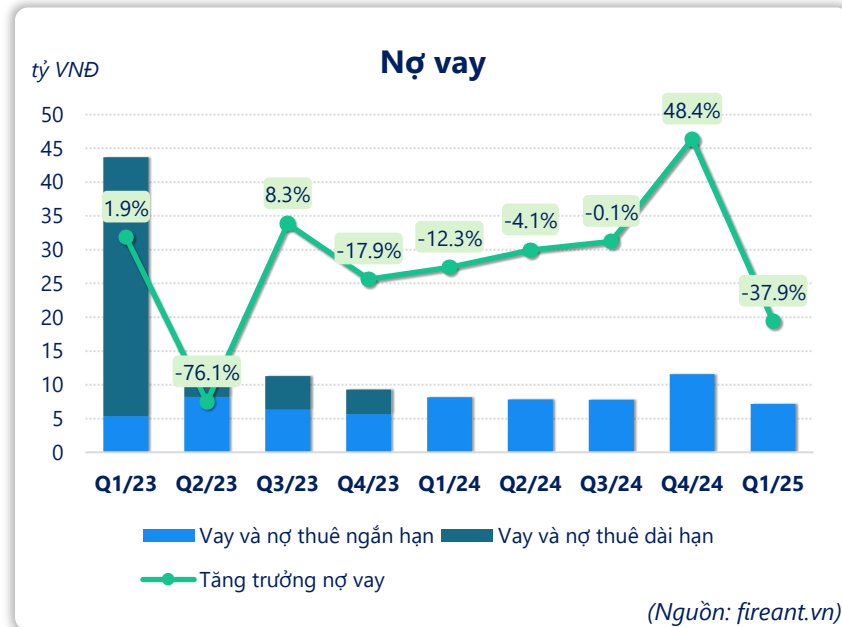
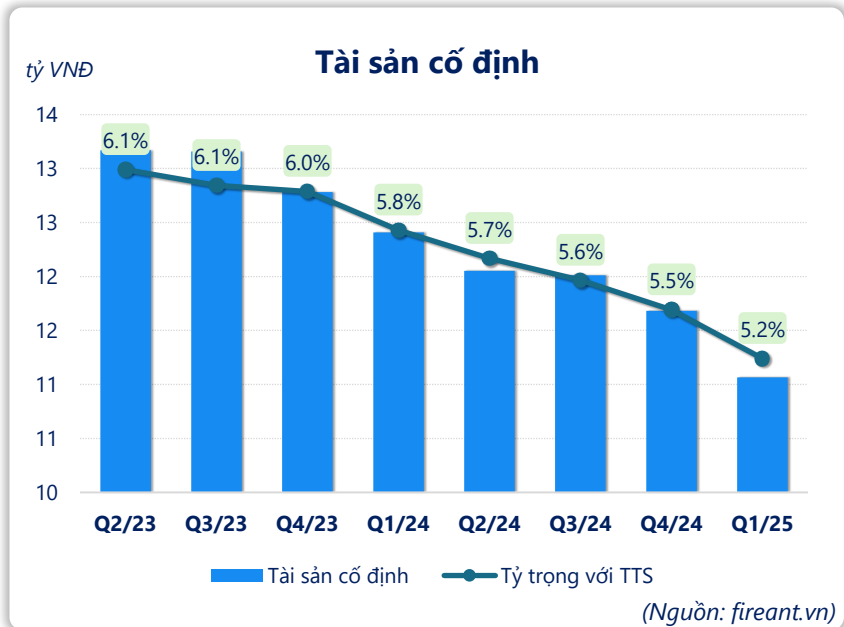
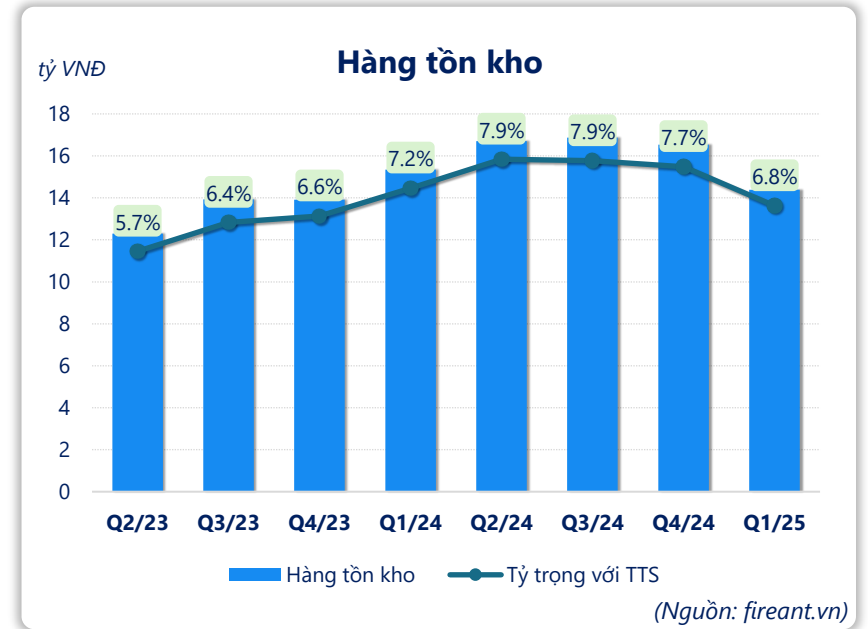
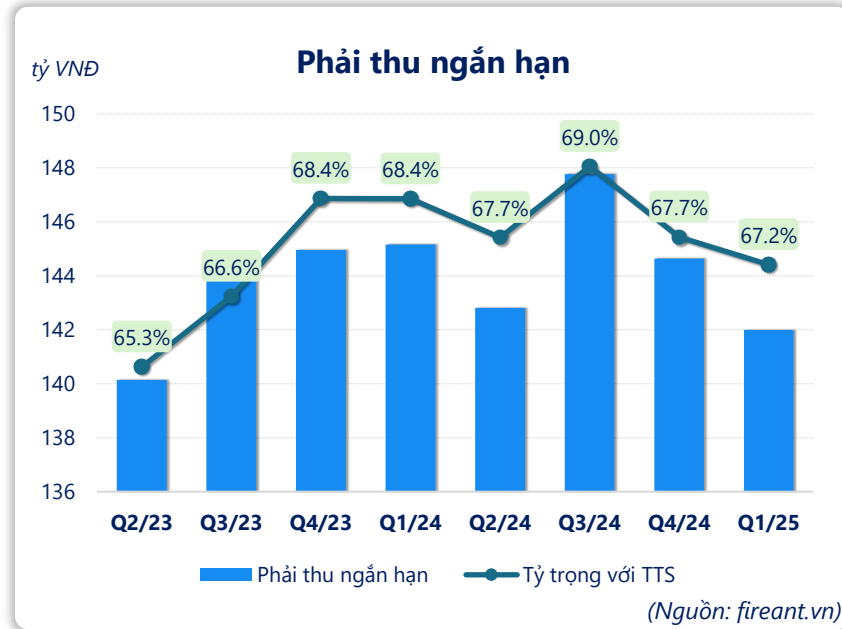
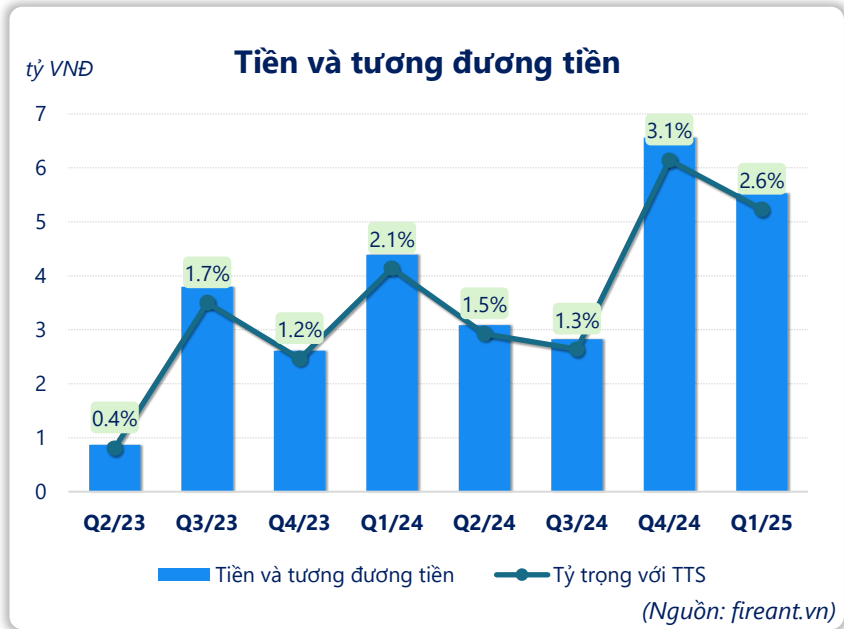
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

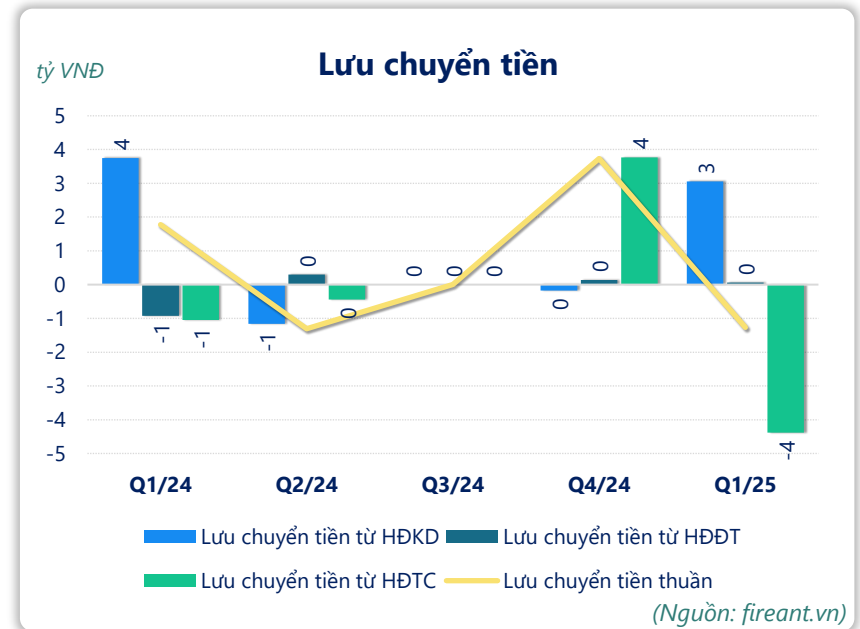
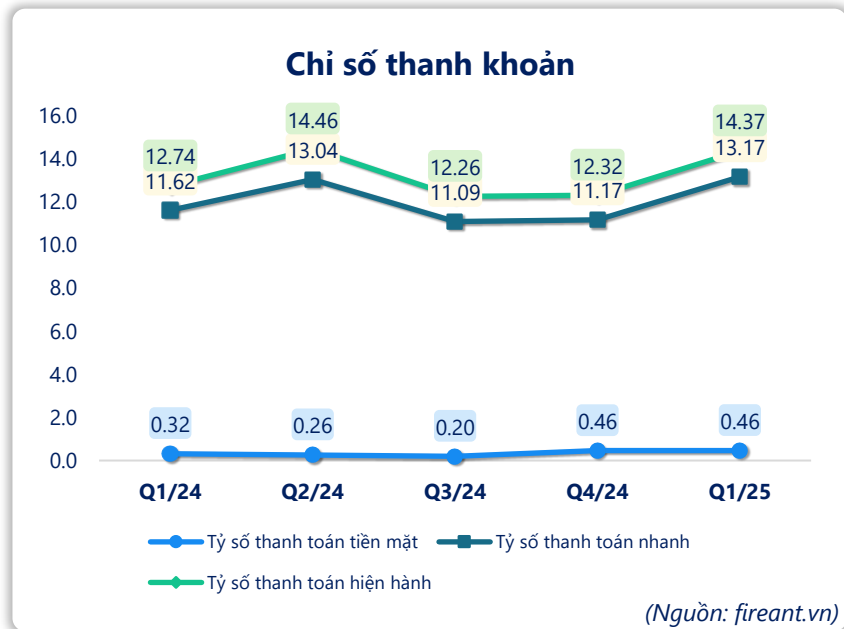
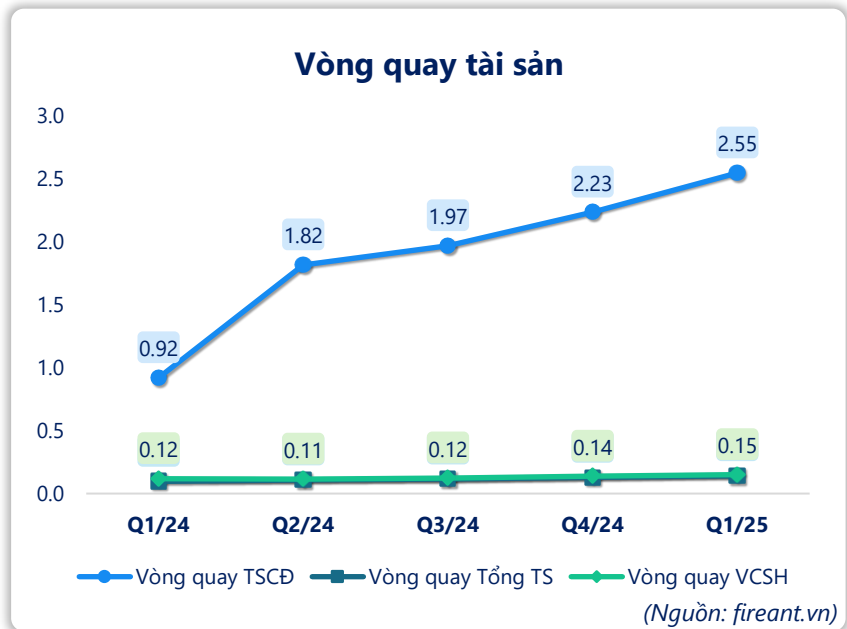
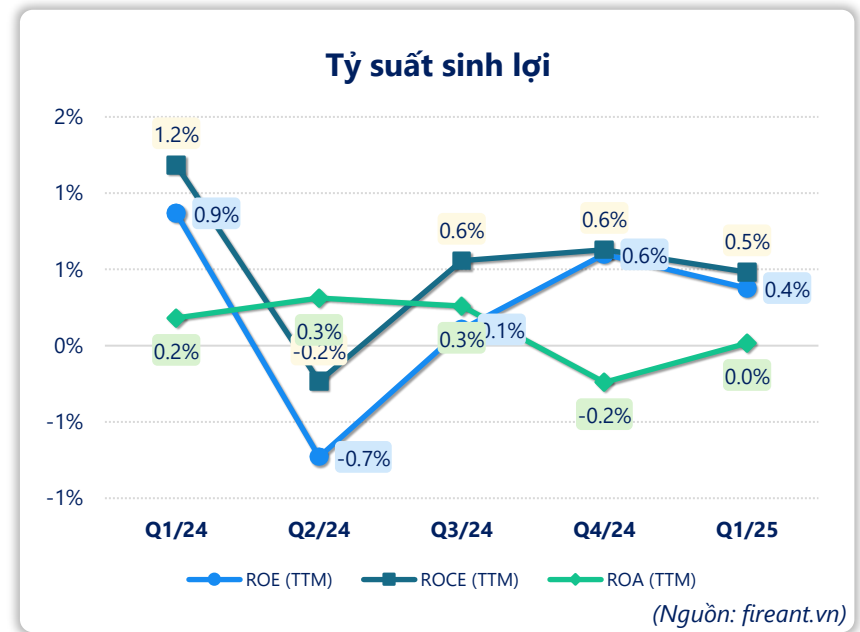
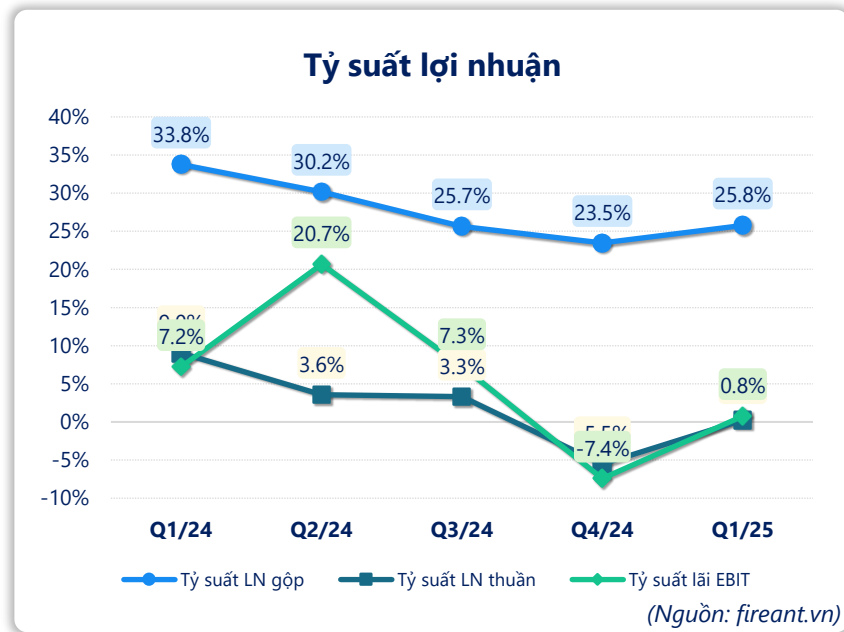
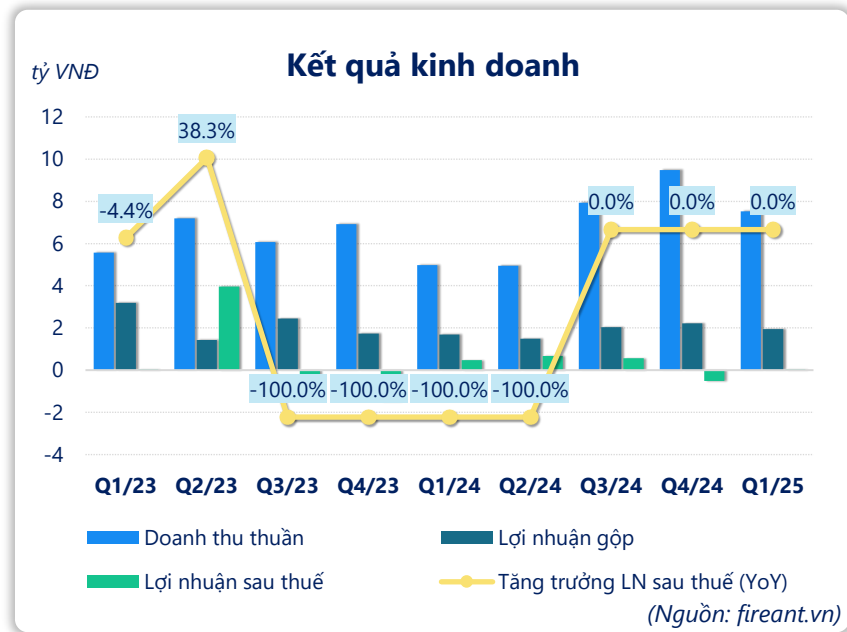


- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	211	214	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	172	174	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	5.53	6.79	-18.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.66	9.83	-1.7%
Phải thu ngắn hạn	142	141	0.8%
Hàng tồn kho	14.4	16.5	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.36	37.4%
Tài sản dài hạn	39.2	39.5	-0.8%
Phải thu dài hạn	3.65	3.65	0.0%
Tài sản cố định	11.1	11.4	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.63	3.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.84	0.80	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.1	14.7	-17.8%
Nợ ngắn hạn	12.0	14.6	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.18	11.6	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	1.44	45.9%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	199	0.0%
Vốn chủ sở hữu	199	199	0.0%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	4.98	4.94	7.93	9.48	7.53
Giá vốn hàng bán	3.30	3.45	5.90	7.25	5.59
Lợi nhuận gộp	1.68	1.49	2.04	2.23	1.94
Doanh thu HĐTC	0.95	1.38	0.07	0.13	0.26
Chi phí TC	-0.11	0.16	-0.51	0.54	0.02
Chi phí lãi vay	-0.11	0.36	0.02	-0.19	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	1.02	1.32	1.24	1.10
Chi phí QLDN	1.27	1.52	1.03	1.10	1.06
LN thuần từ HĐKD	0.45	0.18	0.26	-0.52	0.02
Lợi nhuận khác	0.02	0.49	0.30	0.01	0.02
LN trước thuế	0.47	0.66	0.56	-0.51	0.04
Lợi nhuận sau thuế	0.47	0.66	0.56	-0.51	0.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.47	0.66	0.56	-0.51	0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.74	-1.16	0	-0.17	3.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.92	0.30	0	0.14	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.05	-0.44	0	3.77	-4.38
Tiền đầu kỳ	2.62	4.39	0	2.83	6.79
Lưu chuyển tiền thuần	1.77	-1.31	0	3.73	-1.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.39	3.08	0	6.56	5.53

(Nguồn: fireant.vn)